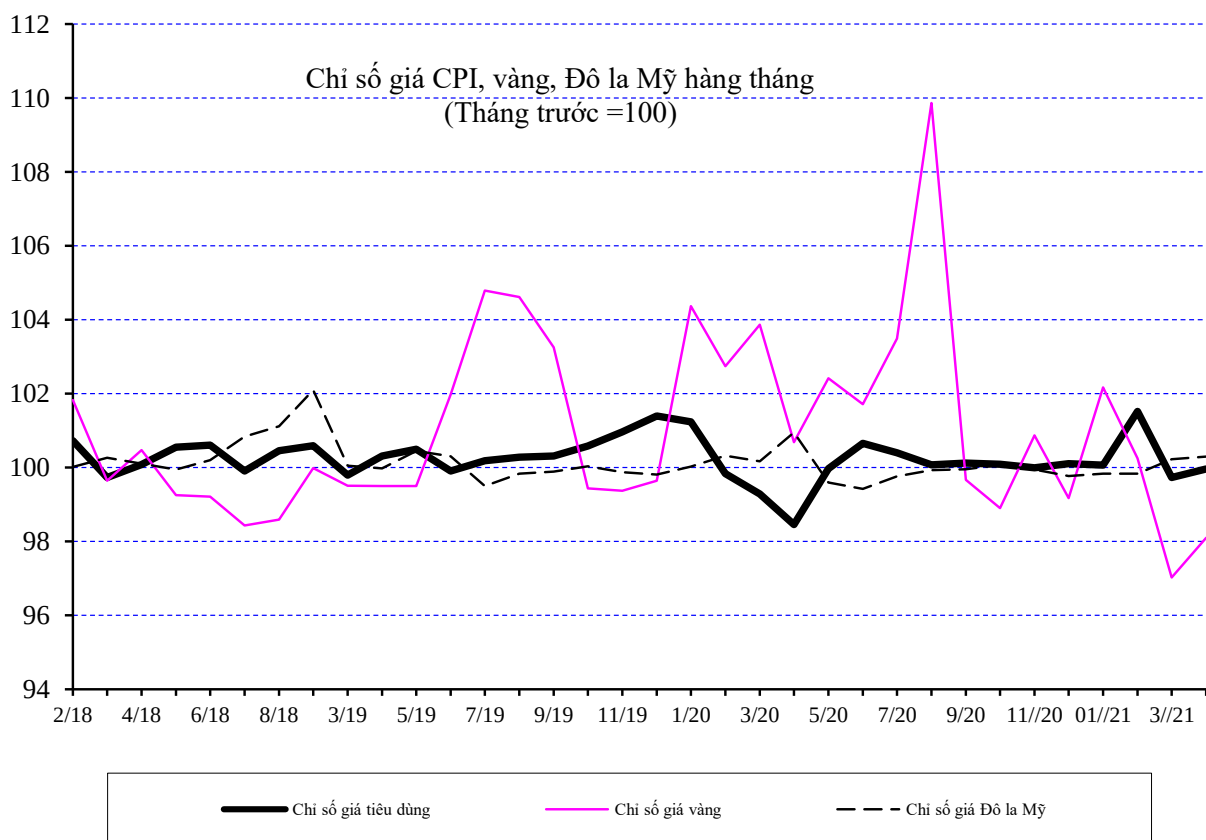


Hà Nội, ngày tháng 4 năm 2021

**CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG,
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG VÀ CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ**
Tháng 4 năm 2021



Biểu 1

**CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG,
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG, CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ VÀ LẠM PHÁT CƠ BẢN
CẢ NƯỚC
Tháng 4 năm 2021**

Đơn vị tính: %

	MÃ SỐ	CHỈ SỐ GIÁ THÁNG 4 NĂM 2021 SO VỚI				4 tháng đầu năm 2021 so với cùng kỳ năm 2020
		Kỳ gốc năm 2019	Tháng 4 năm 2020	Tháng 12 năm 2020	Tháng 03 năm 2021	
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	C	104.52	102.70	101.27	99.96	100.89
I. Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	01	109.12	100.54	100.64	99.87	101.32
1- Lương thực	011	108.25	104.29	102.61	99.99	106.12
2- Thực phẩm	012	109.51	99.35	100.13	99.75	100.20
3- Ăn uống ngoài gia đình	013	108.53	102.03	101.07	100.14	102.07
II. Đồ uống và thuốc lá	02	103.11	101.73	100.98	100.14	101.56
III. May mặc, mũ nón, giày dép	03	102.29	100.98	100.50	100.00	100.78
IV. Nhà ở và vật liệu xây dựng (*)	04	103.83	102.78	101.40	99.57	100.07
V. Thiết bị và đồ dùng gia đình	05	102.04	100.51	100.34	100.11	100.52
VI. Thuốc và dịch vụ y tế	06	102.31	100.19	100.05	100.01	100.25
Trong đó: Dịch vụ y tế	063	102.41	100.05	100.01	100.00	100.09
VII. Giao thông	07	98.21	117.67	107.17	100.87	99.78
VIII. Bưu chính viễn thông	08	98.29	99.26	99.60	99.80	99.40
IX. Giáo dục	09	107.15	104.07	100.37	100.03	104.08
Trong đó: Dịch vụ giáo dục	092	107.70	104.44	100.38	100.00	104.48
X. Văn hoá, giải trí và du lịch	10	98.99	99.58	100.06	99.89	98.55
XI. Hàng hoá và dịch vụ khác	11	104.73	101.75	100.77	100.07	101.68
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	1V	135.05	113.84	97.49	98.10	120.84
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	2U	99.82	98.65	100.18	100.29	99.23
LẠM PHÁT CƠ BẢN (**)			0.95		0.07	0.74

(*) Nhóm này bao gồm: tiền thuê nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng

(**) Lạm phát cơ bản theo thước đo CPI loại trừ lương thực - thực phẩm tươi sống; năng lượng và mặt hàng do NN quản lý bao gồm dịch vụ y tế và giáo dục (CPI_{XFEAHE})

Biểu 2

**CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG,
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG VÀ CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ
KHU VỰC THÀNH THỊ
Tháng 4 năm 2021**

Đơn vị tính: %

	MÃ SỐ	CHỈ SỐ GIÁ THÁNG 4 NĂM 2021 SO VỚI				Bốn tháng đầu năm 2021 so với cùng kỳ năm 2020
		<i>Kỳ gốc năm 2019</i>	<i>Tháng 4 năm 2020</i>	<i>Tháng 12 năm 2020</i>	<i>Tháng 03 năm 2021</i>	
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	C	104.72	102.80	101.24	99.92	101.13
I. Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	01	109.07	100.86	100.51	99.84	101.65
1- Lương thực	011	107.30	102.74	102.26	99.94	104.48
2- Thực phẩm	012	109.56	99.98	100.05	99.72	100.81
3- Ăn uống ngoài gia đình	013	108.67	101.85	100.88	100.03	102.24
II. Đồ uống và thuốc lá	02	103.43	101.67	100.94	100.12	101.43
III. May mặc, mũ nón, giày dép	03	102.45	100.94	100.40	100.02	100.73
IV. Nhà ở và vật liệu xây dựng (*)	04	104.26	102.46	101.41	99.51	100.44
V. Thiết bị và đồ dùng gia đình	05	102.78	100.70	100.33	100.12	100.76
VI. Thuốc và dịch vụ y tế	06	102.61	100.16	100.04	100.01	100.27
Trong đó: Dịch vụ y tế	063	102.76	100.02	100.02	100.00	100.08
VII. Giao thông	07	98.38	116.74	106.78	100.86	99.76
VIII. Bưu chính viễn thông	08	97.83	99.22	99.44	99.64	99.48
IX. Giáo dục	09	107.87	104.58	100.53	100.02	104.58
Trong đó: Dịch vụ giáo dục	092	108.34	104.86	100.56	100.00	104.87
X. Văn hoá, giải trí và du lịch	10	99.59	99.89	100.16	99.77	98.81
XI. Hàng hoá và dịch vụ khác	11	106.15	101.94	100.84	100.08	101.95
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	1V	135.05	113.84	97.49	98.10	120.84
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	2U	99.82	98.65	100.18	100.29	99.23

(*) Xem ghi chú Biểu 1

Biểu 3

CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG
KHU VỰC NÔNG THÔN
Tháng 4 năm 2021

Đơn vị tính: %

	MÃ SỐ	CHỈ SỐ GIÁ THÁNG 4 NĂM 2021 SO VỚI				Bốn tháng đầu năm 2021 so với cùng kỳ năm 2020
		Kỳ gốc năm 2019	Tháng 4 năm 2020	Tháng 12 năm 2020	Tháng 03 năm 2021	
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	C	104.29	102.57	101.31	100.01	100.62
I. Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	01	109.17	100.21	100.77	99.91	100.98
1- Lương thực	011	108.91	104.97	102.86	100.03	106.86
2- Thực phẩm	012	109.48	98.79	100.21	99.77	99.65
3- Ăn uống ngoài gia đình	013	108.29	102.28	101.39	100.32	101.83
II. Đồ uống và thuốc lá	02	102.86	101.76	101.02	100.15	101.66
III. May mặc, mũ nón, giày dép	03	102.13	101.02	100.61	99.98	100.82
IV. Nhà ở và vật liệu xây dựng (*)	04	103.20	103.26	101.39	99.67	99.50
V. Thiết bị và đồ dùng gia đình	05	101.35	100.35	100.35	100.10	100.31
VI. Thuốc và dịch vụ y tế	06	102.09	100.22	100.06	100.01	100.23
Trong đó: Dịch vụ y tế	063	102.15	100.08	100.00	100.00	100.09
VII. Giao thông	07	98.02	118.72	107.66	100.88	99.84
VIII. Bưu chính viễn thông	08	98.78	99.31	99.78	99.98	99.33
IX. Giáo dục	09	106.10	103.32	100.13	100.04	103.35
Trong đó: Dịch vụ giáo dục	092	106.66	103.77	100.09	100.00	103.82
X. Văn hoá, giải trí và du lịch	10	98.23	99.28	99.92	100.08	98.25
XI. Hàng hoá và dịch vụ khác	11	103.23	101.56	100.70	100.05	101.42

(*) Xem ghi chú Biểu 1

Biểu 4

**CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG,
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG VÀ CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ CÁC VÙNG KINH TẾ
Tháng 4 năm 2021
(Tháng trước = 100)**

Đơn vị tính: %

	MÃ SỐ	Vùng Đồng bằng sông Hồng	Vùng Trung du và miền núi phía Bắc	Vùng Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung	Vùng Tây Nguyên	Vùng Đông Nam Bộ	Vùng Đồng bằng sông Cửu Long
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	C	99.86	99.97	99.96	99.90	100.01	100.12
I. Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	01	99.95	99.91	99.65	99.69	99.89	100.02
1- Lương thực	011	99.95	100.25	99.64	99.95	99.94	100.30
2- Thực phẩm	012	99.93	99.86	99.33	99.56	99.77	99.83
3- Ăn uống ngoài gia đình	013	99.99	99.87	100.42	99.89	100.09	100.34
II. Đồ uống và thuốc lá	02	100.04	100.07	100.17	100.11	100.21	100.16
III. May mặc, mũ nón, giày dép	03	100.04	99.91	99.86	100.03	100.09	100.02
IV. Nhà ở và vật liệu xây dựng (*)	04	98.99	99.42	100.05	99.54	99.76	100.05
V. Thiết bị và đồ dùng gia đình	05	100.14	100.19	100.01	100.05	100.11	100.16
VI. Thuốc và dịch vụ y tế	06	100.00	100.02	100.00	100.00	100.01	100.01
Trong đó: Dịch vụ y tế	063	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00
VII. Giao thông	07	100.90	100.72	100.73	100.83	100.97	100.95
VIII. Bưu chính viễn thông	08	99.98	99.94	99.94	99.83	99.34	99.96
IX. Giáo dục	09	100.06	100.06	100.01	100.03	100.00	100.00
Trong đó: Dịch vụ giáo dục	092	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00
X. Văn hoá, giải trí và du lịch	10	99.44	100.20	100.23	99.73	100.00	100.06
XI. Hàng hoá và dịch vụ khác	11	100.11	99.99	100.07	99.99	100.06	100.06
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	1V	98.00	98.09	97.69	98.24	98.43	98.31
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	2U	100.46	100.27	101.03	100.15	100.11	100.08

(*) Xem ghi chú Biểu 1

Biểu 5

**CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG,
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG VÀ CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ MỘT SỐ ĐỊA PHƯƠNG
Tháng 4 năm 2021
(Tháng trước =100)**

Đơn vị tính: %

	Mã số	Hà Nội	TP. Hồ Chí Minh	Thái Nguyên	Hải Phòng	Thừa Thiên Huế	Đà Nẵng	Khánh Hoà	Gia Lai	Vĩnh Long	Cần Thơ
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	C	99.74	100.00	100.23	99.88	99.75	99.68	99.83	100.00	100.04	100.17
I. Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	01	99.90	99.98	100.68	99.68	99.37	98.67	99.48	99.96	99.64	100.08
1- Lương thực	011	99.90	100.04	100.14	99.61	99.54	100.49	99.34	100.30	100.02	101.28
2- Thực phẩm	012	99.86	99.80	100.92	99.63	99.06	99.27	99.23	99.85	99.44	99.66
3- Ăn uống ngoài gia đình	013	100.01	100.21	100.00	99.85	100.00	97.86	100.00	100.00	100.00	100.47
II. Đồ uống và thuốc lá	02	100.10	100.37	100.00	100.05	100.23	100.23	100.99	100.00	100.00	100.00
III. May mặc, mũ nón, giày dép	03	100.10	100.06	100.00	99.65	99.73	100.42	99.91	100.01	99.99	99.56
IV. Nhà ở và vật liệu xây dựng (*)	04	98.48	99.71	99.59	99.35	99.41	100.22	99.67	99.70	100.56	100.44
V. Thiết bị và đồ dùng gia đình	05	100.14	100.14	100.17	100.12	99.73	100.14	99.98	99.99	100.01	100.26
VI. Thuốc và dịch vụ y tế	06	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00
Trong đó: Dịch vụ y tế	063	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00
VII. Giao thông	07	100.99	100.99	100.46	101.15	100.97	100.74	100.85	100.95	100.94	101.05
VIII. Bưu chính viễn thông	08	100.00	98.93	100.00	100.00	100.00	99.43	100.00	99.99	100.00	99.88
IX. Giáo dục	09	100.01	100.00	100.10	100.00	100.00	100.03	100.00	100.00	100.00	100.00
Trong đó: Dịch vụ giáo dục	092	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00
X. Văn hoá, giải trí và du lịch	10	99.15	99.93	100.11	100.21	100.72	100.00	99.83	99.69	99.87	99.66
XI. Hàng hoá và dịch vụ khác	11	100.20	100.08	100.02	99.93	100.03	99.98	99.98	99.90	100.06	100.07
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	1V	97.29	98.89	97.35	97.30	97.28	96.54	99.07	96.68	97.75	97.15
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	2U	100.17	100.24	100.13	100.15	100.15	100.17	99.72	100.16	100.08	100.16

(*) Xem ghi chú Biểu 1